



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 427 + 428

Ngày 15 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |             |  |    |
|-------------|--|----|
| 30-10-2024- | Quyết định số 98/2024/QĐ-UBND quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.                   | 3  |
| 30-10-2024- | Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh.   | 14 |
| 31-10-2024- | Quyết định số 100/2024/QĐ-UBND quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 32 |

31-10-2024- Quyết định số 101/2024/QĐ-UBND quy định về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 36

06-11-2024- Quyết định số 102/2024/QĐ-UBND bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 41

### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP**

01-11-2024- Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp. 44

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI**

31-10-2024- Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi. 55

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề  
cho người có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng;

Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 15 tháng 6

*năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về hỗ trợ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm;*

*Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 25951/TTr-SLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2024, ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo tham định số 6562/BC-STP-KTrVB ngày 07 tháng 10 năm 2024 và ý kiến của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành Quy định**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

### **Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ đạo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Diệu Thúy**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề  
cho người có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/2024/QĐ-UBND  
ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

##### 2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Đối tượng được hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề đối với trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 109 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

#### Điều 2. Thời hạn hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ

##### 1. Thời hạn hỗ trợ

Người có đất thu hồi được hưởng chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề trong thời hạn 05 năm kể từ ngày có Quyết định thu hồi đất.

##### 2. Điều kiện hỗ trợ

a) Người có đất thu hồi được hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ điều kiện sau: Là người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Việc làm ngày 16 tháng 11 năm 2013.

b) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng được hỗ trợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

c) Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học.

## **Chương II**

### **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐÀO TẠO NGHỀ**

#### **Điều 3. Đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng**

##### **1. Mức hỗ trợ chi phí đào tạo:**

Mức hỗ trợ theo chi phí thực tế, tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học. riêng trường hợp người có đất thu hồi là người khuyết tật mức hỗ trợ tối đa 06 triệu đồng/người/khóa học và người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo mức hỗ trợ tối đa 04 triệu đồng/người/khóa học.

##### **2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại:**

a) Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.

b) Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Đối với người khuyết tật mức hỗ trợ tiền đi lại là 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

#### **Điều 4. Đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng**

1. Đối với trường hợp học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ.

2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên: căn cứ danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, trung cấp do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định, mức trần học phí được

xác định theo định mức kinh tế - kỹ thuật và được tính theo lộ trình đến năm học 2026 - 2027.

Mức trần học phí như sau:

*Đơn vị: Nghìn đồng/sinh viên/tháng*

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm 2023 - 2024	Năm 2024 - 2025	Năm 2025 - 2026	Năm 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.248	1.328	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.326	1.411	1.445	1.700
3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	1.870	1.992	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.794	1.909	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.287	1.370	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.184	2.324	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.560	1.660	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.716	1.820	1.870	2.200

3. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định này *(theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Chương II Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo)*.

4. Đối với trường hợp học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập: mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số



điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

5. Được vay vốn ưu đãi theo quy định của chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên để tham gia học nghề theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

### **Chương III**

## **CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**

#### **Điều 5. Hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước**

1. Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí tại các Trung tâm dịch vụ việc làm công lập trên địa bàn Thành phố.

2. Vay vốn ưu đãi giải quyết việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố và nguồn vốn Hỗ trợ giảm nghèo (*trường hợp là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo*). Mức cho vay tối đa là 100 triệu đồng/lao động đối với Quỹ quốc gia về việc làm, 100 triệu đồng/hộ đối với nguồn vốn Hỗ trợ giảm nghèo và 10 triệu đồng/lao động, không quá 30 triệu đồng/hộ theo Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tổ chức lại “Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án Đầu tư trên địa bàn Thành phố”.

#### **Điều 6. Hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng**

1. Người có đất thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm và Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Mức chi hỗ trợ

a) Đào tạo nghề: Mức hỗ trợ tối đa theo khoản 1 Điều 3 của Quy định này;

b) Đào tạo ngoại ngữ: theo chi phí thực tế, mức hỗ trợ tối đa 3.000.000 đồng/người/khóa học;

c) Bồi dưỡng kiến thức cần thiết: theo chi phí thực tế, mức hỗ trợ tối đa 530.000 đồng/người/khóa học;

d) Tiền ăn trong thời gian đào tạo: Mức hỗ trợ 40.000 đồng/người/ngày thực học;

đ) Chi phí đi lại: mức hỗ trợ 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên.

e) Hỗ trợ chi phí làm thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài gồm:

Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp: mức tối đa 200.000 đồng/người; Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động; Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

3. Hỗ trợ vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Mức vay tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Lãi suất bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Chính phủ quy định.

c) Thời hạn cho vay tối đa bằng thời gian đi lao động ở nước ngoài theo hợp đồng.

## **Chương IV**

### **KINH PHÍ THỰC HIỆN**

#### **Điều 7. Chính sách hỗ trợ**

Người có đất thu hồi được hỗ trợ các chính sách một lần theo Quy định này.

**Điều 8. Kinh phí thực hiện**

1. Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm trong phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

2. Kinh phí hỗ trợ người có đất thu hồi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được bố trí từ kinh phí đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm trong phương án đào tạo, chuyển đổi nghề, hỗ trợ tìm kiếm việc làm và được tính trong tổng kinh phí của dự án đầu tư hoặc phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được duyệt.

3. Kinh phí vay vốn hỗ trợ giải quyết việc làm trong nước và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài được bố trí từ các nguồn Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người có đất thu hồi và Quỹ hỗ trợ giảm nghèo.

**Chương V****ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 9. Tổ chức thực hiện****1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Hướng dẫn thực hiện đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người lao động có đất thu hồi.

b) Chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm công lập hỗ trợ tư vấn học nghề, tư vấn giới thiệu việc làm miễn phí cho người lao động có đất thu hồi.

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn Thành phố.

d) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Đầu mối thực hiện phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, đề xuất bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố để cho

vay giải quyết việc làm theo quy định.

### 3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét bổ sung nguồn vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố để cho vay giải quyết việc làm theo quy định.

### 4. Ngân hàng Chính sách Xã hội chi nhánh Thành phố

a) Chỉ đạo các Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội quận, huyện, thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm hướng dẫn hồ sơ và tổ chức việc cho vay đối với đối tượng có nhu cầu vay vốn theo Quy định này.

b) Tổng hợp báo cáo định kỳ kết quả thực hiện cho vay học nghề, giải quyết việc làm và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài đối với nguồn Quỹ quốc gia về việc làm, Quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố và nguồn vốn Hỗ trợ giảm nghèo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước ngày 10 tháng 12 hằng năm.

### 5. Ban Chỉ đạo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thành phố

Hướng dẫn, giải quyết những kiến nghị, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức theo đúng quy định pháp luật và thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố.

### 6. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức

a) Chỉ đạo xây dựng và thực hiện kế hoạch điều tra, khảo sát lập Phương án hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn thực hiện công tác tuyên truyền để Nhân dân và các đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ hiểu rõ các chính sách theo quy định.

c) Chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận, huyện, thành phố Thủ Đức tham mưu và tổ chức thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm theo quy định.

d) Chỉ đạo các cơ sở giới thiệu việc làm thuộc quận, huyện, thành phố Thủ Đức hỗ trợ tư vấn học nghề, tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động có đất thu hồi.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động có đất thu hồi trên địa bàn về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trước

ngày 10 tháng 12 hằng năm.

7. Trách nhiệm của Chủ đầu tư Dự án

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức nơi thu hồi đất xây dựng Phương án hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

b) Đảm bảo đầy đủ, kịp thời kinh phí để chi trả, hỗ trợ người lao động có đất thu hồi.

c) Phối hợp với các sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức nơi thu hồi đất giải quyết các vấn đề liên quan./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 06 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

*năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 88/TTr-STTTT ngày 27 tháng 9 năm 2024 về ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 5786/BC-STP-KTrVB ngày 09 tháng 09 năm 2024;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành văn bản**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024. Quyết định số 5086/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quy chế tích hợp, quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu dùng chung của thành phố hết hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, phường, xã, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Diệu Thúy**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh**  
(Kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm: quản lý, quản trị dữ liệu số và chia sẻ dữ liệu số; cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân; quyền và trách nhiệm trong kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu số, cung cấp và sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu số là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh



hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong Quy chế này, dữ liệu được hiểu là dữ liệu số.

2. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Trong Quy chế này, dữ liệu mở được hiểu là dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

3. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu là sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được giao chủ trì việc thu thập, tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu.

#### **Điều 4. Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ**

Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 5. Nguyên tắc chung**

1. Việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử Thành phố.

2. Dữ liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước là tài sản của thành phố, cần được bảo tồn, chia sẻ và khai thác nhằm phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu dùng chung về Kho dữ liệu dùng chung của thành phố và chia sẻ cho các đơn vị có nhu cầu theo quy định của pháp luật; không thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Dữ liệu của cơ quan nhà nước Thành phố cần được đồng bộ, thống nhất và có tài liệu mô tả chi tiết. Dữ liệu dùng chung cần được quản lý tập trung tại Kho dữ liệu dùng chung của thành phố.

5. Dữ liệu của cơ quan nhà nước Thành phố cần được chuẩn hoá theo đúng theo các yêu cầu của các Bộ ngành trung ương (nếu có) để có thể sẵn sàng tích hợp vào

các cơ sở dữ liệu cấp Quốc gia khi có yêu cầu.

6. Dữ liệu chia sẻ phải đảm bảo tính cập nhật và chính xác theo quy định của pháp luật.

7. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí.

8. Dữ liệu của cơ quan nhà nước chia sẻ cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác dữ liệu của mình hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân khác khi được tổ chức, cá nhân đó chấp nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Các trường hợp ngoài quy định tại điểm a khoản này, dữ liệu của cơ quan nhà nước được chia sẻ cho tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các quy định của pháp luật hiện hành.

9. Việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

### **Điều 6. Các hành vi không được làm**

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khi tham gia vào các hoạt động liên quan đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh không được thực hiện các hành vi được nêu tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY CẬP, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

#### **Điều 7. Nguyên tắc quản lý dữ liệu trong cơ quan nhà nước**

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ tạo thuận lợi cho việc chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Việc tạo lập, thông tin dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu chủ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Các cơ quan nhà nước của thành phố đều có thể khai thác sử dụng dữ liệu vào mục đích phục vụ tác nghiệp và điều hành trong phạm vi chức năng của cơ quan mình. Đặc biệt là để cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu suất nghiệp vụ chuyên ngành và phục vụ lãnh đạo cơ quan ra chính sách và quyết định qua thống kê, phân tích, đánh giá, dự báo.

4. Các cơ quan nhà nước thành phố được cấp tài khoản và phân quyền khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu và các quy định khác có liên quan.

5. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

6. Các cơ quan nhà nước phải lưu lại lịch sử cập nhật, cung cấp, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng sau khi khai thác.

7. Nghiêm cấm việc mua bán, trao đổi, chia sẻ dữ liệu trái quy định của pháp luật.

8. Mọi vi phạm, hành vi đánh cắp dữ liệu, hành vi lạm dụng, sử dụng dữ liệu không phải vì mục đích phục vụ tác nghiệp và điều hành của cơ quan nhà nước hoặc sử dụng dữ liệu vì mục đích cá nhân hay thương mại mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố, phải được báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân Thành phố và sẽ được xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước**

1. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố;

b) Các cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ một hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước không thuộc điểm a khoản này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông (Đơn vị giám quản dữ liệu) chủ trì, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố (Đơn vị quản lý dữ liệu) và Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc Thành phố quản lý.

3. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố bao gồm ít nhất các nội dung như sau:

- a) Tên các cơ sở dữ liệu;
- b) Mô tả mục đích, phạm vi của từng cơ sở dữ liệu;
- c) Nội dung, đối tượng quản lý của từng cơ sở dữ liệu;
- d) Cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu;
- đ) Hình thức chia sẻ dữ liệu của từng cơ sở dữ liệu;
- e) Đơn vị chủ trì triển khai và thời gian vận hành của từng cơ sở dữ liệu.

### **Điều 9. Công dữ liệu Thành phố**

1. Là đầu mối cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giám sát tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng nhằm thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế, xã hội.

3. Các đơn vị thực hiện truy cập Công dữ liệu Thành phố tại địa chỉ <https://data.hochiminhcity.gov.vn/> theo tài khoản được cấp phát và phân quyền truy cập dữ liệu.

### **Điều 10. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu**

1. Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, duy trì định kỳ hàng năm.
2. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu dữ liệu bao gồm:
  - a) Kiểm kê các hạng mục nội dung dữ liệu;
  - b) Đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu;
  - c) Đánh giá chất lượng dữ liệu bao gồm: độ chính xác dữ liệu, độ toàn vẹn của dữ liệu, dữ liệu bất thường;
  - d) Đánh giá về duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu, nhật ký cập nhật, khai thác của dữ liệu;
  - đ) Đánh giá về chia sẻ dữ liệu, đối tượng sử dụng, mục đích chia sẻ phù hợp với các quy định, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ;
  - e) Đề xuất các hoạt động cần thiết để duy trì dữ liệu (nếu có).

3. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông (Đơn vị giám quản dữ liệu) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để duy trì dữ liệu theo kết quả kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

### **Điều 11. Hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu**

1. Đơn vị chủ quản dữ liệu chủ trì, phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu có trách nhiệm ban hành các hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu. Đối với từng loại dữ liệu, bao gồm ít nhất các thông tin sau:

a) Đơn vị nào được phép truy cập, sử dụng dữ liệu.

b) Đơn vị nào được phép cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu. Trong trường hợp có nhiều cá nhân, tổ chức tham gia cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu thì cần xác định rõ một cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm xác nhận dữ liệu cuối cùng được cập nhật nhằm đảm bảo tính chính xác, nhất quán của dữ liệu.

2. Hướng dẫn về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu phải được công bố công khai.

### **Điều 12. Phân quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu**

1. Trừ trường hợp chia sẻ dữ liệu không yêu cầu xác thực cơ quan khai thác dữ liệu (đã thể hiện trong hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu đã ban hành), việc kết nối và chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác sử dụng tài khoản kết nối với hình thức định danh và xác thực phù hợp cho cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối theo quy định của pháp luật.

2. Đối với cơ sở dữ liệu dùng chung của thành phố, Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm phân quyền truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu dữ liệu cho các đơn vị có nhu cầu.

3. Đối với dữ liệu khác, Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm phân quyền truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu dữ liệu cho các đơn vị có nhu cầu.

4. Việc phân quyền truy cập dữ liệu phải đảm bảo thực hiện theo các hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu do Đơn vị chủ quản dữ liệu phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu ban hành theo Điều 11 Quy chế này,

đồng thời không được trái với các quy định chuyên ngành.

### **Điều 13. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu**

1. Việc kết nối, cung cấp, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải thực hiện qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố.

3. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

4. Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu bao gồm:

a) Tên dịch vụ;

b) Đơn vị cung cấp;

c) Địa chỉ cung cấp dịch vụ;

d) Nội dung dữ liệu chia sẻ;

đ) Hình thức chia sẻ;

e) Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

g) Mô hình kết nối;

h) Phương thức chia sẻ;

i) Các yêu cầu khi khai thác;

k) Các thông số, tài liệu kỹ thuật cần thiết kèm theo.

### **Điều 14. Từ điển dữ liệu**

1. Từ điển dữ liệu bao gồm các định nghĩa về các trường dữ liệu, chuẩn dữ liệu, cơ chế cập nhật, chia sẻ dữ liệu. Đối với từng trường dữ liệu, bao gồm ít nhất các thông tin như sau:

a) Tên trường dữ liệu;

b) Mô tả trường thông tin;

- c) Kiểu dữ liệu;
- d) Chủ quản dữ liệu;
- đ) Đơn vị nào được phép truy cập, sử dụng dữ liệu.
- e) Đơn vị nào được phép cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu.
- g) Hình thức cập nhật dữ liệu.
- h) Tần suất cập nhật dữ liệu.

2. Đơn vị chủ quản dữ liệu chủ trì xây dựng và công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

3. Các cá nhân, tổ chức khi tham gia vào hoạt động tạo lập, truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu của Thành phố có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của từ điển dữ liệu.

#### **Điều 15. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu bao gồm:

- a) Hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu;
- b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;
- c) Các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ kết nối, cung cấp dữ liệu và khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Đơn vị quản lý dữ liệu chủ trì, xây dựng, duy trì, vận hành Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu Thành phố phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước Thành phố và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

#### **Điều 16. Tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp dữ liệu**

Việc tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

**Điều 17. Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng**

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có quyền chấm dứt việc kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng cho cơ quan khai thác dữ liệu trong các trường hợp sau:

a) Có sự thay đổi, điều chỉnh về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu dẫn đến việc sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu không còn phù hợp;

b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật;

d) Cơ quan khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối và khai thác dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kết quả chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác dữ liệu và các cơ quan có liên quan.

**Điều 18. Đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình.

2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

3. Việc kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu cơ quan nhà nước chỉ được thực hiện thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Thành phố.

4. Các hoạt động thay đổi về dữ liệu dùng chung phải được ghi vào nhật ký của Kho dữ liệu dùng chung.

**Chương III****DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC****Điều 19. Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước**

1. Hoạt động cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân



thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ nội dung thông tin cơ quan nhà nước cung cấp;
- b) Dữ liệu mở được cung cấp là dữ liệu được cập nhật mới nhất theo tần suất cập nhật được công bố;
- c) Dữ liệu mở phải có khả năng truy cập sử dụng được trên môi trường mạng;
- d) Dữ liệu mở phải đảm bảo khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được;
- đ) Tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, khai thác, sử dụng dữ liệu mở;
- e) Sử dụng dữ liệu mở là miễn phí;
- g) Ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

2. Đơn vị giám quản dữ liệu phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

### **Điều 20. Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước**

Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

### **Điều 21. Phương thức, cách thức công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước**

1. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được cung cấp qua các phương thức được quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

2. Dữ liệu mở phải được công bố trên Cổng dữ liệu Thành phố.

### **Điều 22. Danh mục dữ liệu mở Thành phố**

1. Danh mục dữ liệu mở Thành phố bao gồm ít nhất các nội dung như sau:

- a) Tên dữ liệu;
- b) Mô tả dữ liệu;
- c) Đơn vị chủ trì cung cấp;
- d) Ngày cung cấp lần đầu;

đ) Tần suất cập nhật.

2. Danh mục dữ liệu mở được rà soát, sửa đổi (nếu có) theo định kỳ, tối thiểu 6 tháng một lần; dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung (nếu có) theo tần suất cập nhật đã công bố.

## **Chương IV**

### **KINH PHÍ VÀ NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN**

#### **Điều 23. Kinh phí tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Kinh phí tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu được được cân đối từ ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp ngân sách của cơ quan nhà nước.

2. Ưu tiên, khuyến khích áp dụng hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống, ngân sách nhà nước chi trả tiền thuê dịch vụ hàng năm.

3. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước thành phố bảo đảm, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố được sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện tạo lập dữ liệu, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

#### **Điều 24. Nguồn nhân lực thực hiện tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu**

1. Nhân lực thực hiện tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin; thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về nhân lực phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

## **Chương V**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU**

#### **Điều 25. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Sở Thông tin và Truyền thông là Đơn vị giám quản dữ liệu của Thành phố.

2. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các quy định, chính sách về

quản trị, chia sẻ, khai thác và bảo mật dữ liệu.

b) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, cập nhật Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, Danh mục dữ liệu mở của Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu thực hiện giám sát việc tổ chức tạo lập, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu của các cơ quan nhà nước Thành phố (bao gồm dữ liệu mở).

d) Phối hợp Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng các quy định, quy chế, hướng dẫn về trách nhiệm của các đơn vị thực hiện cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi quản lý của đơn vị.

đ) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu, Đơn vị khai thác dữ liệu giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quá trình chia sẻ, dữ liệu.

e) Hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.

g) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

h) Phối hợp các đơn vị thực hiện tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo liên quan đến việc khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu.

## **Điều 26. Trách nhiệm của Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố**

1. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị quản lý dữ liệu của Thành phố.

2. Trách nhiệm của Đơn vị quản lý dữ liệu:

a) Đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Thành phố, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu tại Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố.

b) Chủ trì tích hợp các cơ sở dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở của Thành phố về Kho dữ liệu dùng chung Thành phố.

c) Vận hành Cổng dữ liệu Thành phố.

d) Theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu. Đảm bảo duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của Thành phố.

đ) Tham gia phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu (Sở Thông tin và Truyền thông) trong việc xây dựng và công bố danh mục các cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

e) Tham gia phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu trong việc công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (đối với các cơ sở dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

g) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố.

h) Hỗ trợ Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng các mô hình tham chiếu dữ liệu và các tiêu chuẩn kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, đảm bảo tính đồng bộ, tích hợp, liên thông, chia sẻ.

i) Có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các yêu cầu về triển khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu mới (đối với dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở của Thành phố).

k) Thực hiện báo cáo về tình hình quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu cho Đơn vị giám quản dữ liệu trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm.

### **Điều 27. Trách nhiệm của Đơn vị chủ quản dữ liệu**

1. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu là sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được giao chủ trì việc thu thập, tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu.

2. Trách nhiệm của Đơn vị chủ quản dữ liệu:

a) Phân công 01 cán bộ lãnh đạo và 01 cán bộ kỹ thuật làm đầu mối để phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến quản lý và chia sẻ dữ liệu.

b) Tham gia phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu (Sở Thông tin và Truyền thông) trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các danh mục dữ liệu dùng chung và danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu (Trung tâm Chuyên đổi số Thành phố) trong việc xây dựng và công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

d) Chịu trách nhiệm trong việc thu thập, tạo lập, duy trì, cập nhật dữ liệu vào

Kho dữ liệu dùng chung theo danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và danh mục dữ liệu mở của Thành phố. Bảo đảm việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu về Kho dữ liệu dùng chung kịp thời, nhất quán, chính xác, đầy đủ và liên tục, theo đó các dữ liệu phát sinh mới phải được cập nhật về Kho dữ liệu dùng chung theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và tần suất cập nhật theo từ điển dữ liệu đã công bố và các danh mục dữ liệu được ban hành.

đ) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu xây dựng các quy định về quyền cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi quản lý của đơn vị theo Điều 11 Quy chế này.

e) Chủ trì thiết lập các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập các cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

g) Có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các yêu cầu về triển khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu mới đối với các cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

h) Khi triển khai các kế hoạch tạo lập cơ sở dữ liệu phải thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định và hướng dẫn của Đơn vị giám quản dữ liệu và Đơn vị quản lý dữ liệu.

i) Thường xuyên cung cấp thông tin cho Sở Thông tin và Truyền thông về tình hình và tiến độ triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành; đồng thời, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu, cung cấp các tài liệu kỹ thuật cần thiết để thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu chuyên ngành về Kho dữ liệu dùng chung nhằm phục vụ cho công tác chia sẻ, khai thác.

k) Có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

### **Điều 28. Trách nhiệm của Đơn vị sử dụng dữ liệu**

1. Phân công 01 cán bộ lãnh đạo và 01 cán bộ kỹ thuật làm đầu mối để phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến tiếp nhận và khai thác dữ liệu.

2. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân chỉ sử dụng dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu đúng phạm vi cho phép theo các quy định, quy chế, hướng dẫn của Đơn vị giám quản dữ liệu và Đơn vị chủ quản dữ liệu.

4. Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin của dữ liệu được cấp quyền khai thác, tuyệt đối không rò rỉ, chia sẻ thông tin với đơn vị bên ngoài nếu không có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

5. Được phép phát triển hệ thống thông tin sử dụng dữ liệu đã được cấp quyền truy cập để phục vụ cho nhu cầu quản lý của đơn vị. Khi đó, đơn vị sử dụng dữ liệu có trách nhiệm đáp ứng các yêu cầu về bảo mật dữ liệu và quy định về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu theo Điều 11 Quy chế này.

6. Thông báo cho Đơn vị quản lý dữ liệu và Đơn vị chủ quản dữ liệu trong trường hợp phát hiện các vấn đề ảnh hưởng đến kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu không chính xác, không được cập nhật kịp thời.

7. Phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu, Đơn vị chủ quản dữ liệu để giải quyết các vướng mắc trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu.

### **Điều 29. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí hàng năm cho các đơn vị để triển khai các nhiệm vụ về tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 30. Khen thưởng và xử lý vi phạm**

1. Các đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuân thủ và thực hiện Quy chế này sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định.

2. Mọi hành vi vi phạm các điều khoản trong Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

### **Điều 31. Tổ chức thực hiện**

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Quy chế này tại đơn vị.

2. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị và

---

các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này.

**3.** Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 100/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất  
và diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15. Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;



*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10771/TTr-STNMT-QLĐ ngày 18 tháng 10 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 6737/STP-VB ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Sở Tư pháp và kết quả biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về điều kiện tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Các trường hợp không áp dụng Quyết định này, gồm:

a) Bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của Chính phủ;

b) Đất hiến tặng cho Nhà nước, đất tặng cho hộ gia đình, cá nhân để xây dựng nhà tình thương, nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết;

c) Tách, hợp thửa đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, nhà ở; đối với khu vực đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì thực hiện theo quy hoạch này;

d) Thửa đất hoặc một phần thửa đất đã có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp đã quá 03 năm kể từ thời điểm có quyết định thu hồi đất mà không thực hiện.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu, có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thực hiện thủ tục tách thửa đất, hợp thửa đất.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục về tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Điều kiện, nguyên tắc tách thửa đất, hợp thửa đất**

1. Việc tách thửa đất, hợp thửa đất phải bảo đảm các nguyên tắc, điều kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 220 Luật Đất đai.

2. Trường hợp người sử dụng đất dành một phần diện tích của thửa đất để làm lối đi thì lối đi đó do các bên thỏa thuận và Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức có trách nhiệm căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương xem xét lối

đi do các bên thỏa thuận có đảm bảo về công tác phòng cháy chữa cháy, về hệ thống cấp thoát nước, điện để có ý kiến chấp thuận trước khi thực hiện việc tách thửa đất hoặc hợp thửa đất.

Phần diện tích đất được xác định làm lối đi sử dụng cho nhiều thửa đất (từ 02 thửa đất trở lên) thì được chuyển sang hình thức sử dụng chung trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

#### **Điều 4. Diện tích tối thiểu được tách thửa**

Thửa đất mới hình thành và thửa đất còn lại sau tách thửa (đã trừ phần diện tích thuộc quy hoạch công trình giao thông) phải đảm bảo diện tích tối thiểu như sau:

##### 1. Đối với thửa đất ở

<b>Khu vực</b>	<b>Thửa đất ở hình thành và thửa đất ở còn lại sau khi tách thửa</b>
<b>Khu vực 1</b> , gồm các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 11, Gò Vấp, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Tân Bình và Tân Phú	Tối thiểu 36m <sup>2</sup> , có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 03m.
<b>Khu vực 2</b> , gồm các quận: 7, 12, Bình Tân, thành phố Thủ Đức và thị trấn các huyện	Tối thiểu 50m <sup>2</sup> , có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 04m.
<b>Khu vực 3</b> , gồm các huyện: Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn, Nhà Bè, Cần Giờ (ngoại trừ thị trấn)	Tối thiểu 80m <sup>2</sup> , có chiều rộng mặt tiền và chiều sâu thửa đất không nhỏ hơn 05m.

##### 2. Đối với thửa đất nông nghiệp

- a) 500m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác.
- b) 1.000m<sup>2</sup> đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất chăn nuôi tập trung.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, rà soát công tác tách thửa đất, hợp thửa đất trên địa bàn, ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện không đúng quy định. Định kỳ hàng năm (trước ngày 05 tháng 12 hàng năm) báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện và thành phố Thủ Đức thực hiện việc tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định.

b) Tổng hợp vướng mắc, phối hợp với các Sở ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức rà soát, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

### **Điều 6. Xử lý chuyển tiếp**

Hồ sơ tách thửa đất, hợp thửa đất đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận nhưng đến trước ngày Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 256 Luật Đất đai năm 2024, Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định diện tích tối thiểu được tách thửa để thực hiện.

### **Điều 7. Hiệu lực của Quyết định**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định diện tích tối thiểu được tách thửa.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Thủ Đức, quận, huyện và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ  
chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Phòng cháy và Chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính

*phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;*

*Căn cứ Thông tư số 149/2020/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật phòng cháy và chữa cháy;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình; Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi 1: 2023 QCVN 06: 2022/BXD;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 07:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 14462/TTr-SGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2024; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7128/BC-STP ngày 28 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023 (gọi tắt là Luật Nhà ở năm 2023) về điều kiện đường giao thông

để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng nhà ở có từ 02 (hai) tầng trở lên và có quy mô dưới 20 (hai mươi) căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 54 và điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở năm 2023.

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Đảm bảo tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định Luật Nhà ở năm 2023 và pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

**Điều 4. Điều kiện về đường giao thông sử dụng để phương tiện chữa cháy tiếp cận thực hiện nhiệm vụ chữa cháy (sau đây gọi tắt là đường giao thông phục vụ chữa cháy) tại nơi xây dựng nhà ở có nhiều tầng, nhiều căn hộ cho thuê**

1. Đường giao thông phục vụ chữa cháy phải đáp ứng các điều kiện để phương tiện chữa cháy lưu thông đảm bảo thông suốt, an toàn và phải tiếp cận được vị trí nhà ở.

2. Đường giao thông phục vụ chữa cháy phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Chiều rộng mặt đường thông thủy không nhỏ hơn 3,50 mét.

b) Chiều cao thông thủy không nhỏ hơn 4,50 mét và bảo đảm thông thoáng tại mọi thời điểm theo yêu cầu tại mục 6.2.7 QCVN 06:2022/BXD.

c) Bán kính đường cong nằm tối thiểu theo tìm đường là 15,0 mét (Bảng 1 điểm 2.2.1.2 QCVN 07-4:2023/BXD và Bảng 18 mục 11.3 Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 13592:2022 Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế).

d) Bán kính rẽ xe tại nút giao cùng mức phải đảm bảo bán kính rẽ xe có hiệu tối thiểu là 10,0 mét và bán kính bó vỉa tối thiểu là 3,0 mét<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Điểm 13.7.2 của TCVN 13592:2022:

e) Đường giao thông phục vụ chữa cháy phải đảm bảo yêu cầu liên quan theo quy định tại mục 6.2 và mục 6.5 của QCVN 06:2022/BXD.

f) Kết cấu mặt đường phải bảo đảm chịu được tải trọng của chủng loại phương tiện chữa cháy của Cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

### **Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Công an Thành phố Hồ Chí Minh và đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này. Tổng hợp, xem xét, giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có) trong quá trình triển khai thực hiện. Trường hợp vượt thẩm quyền, tham mưu đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và thành phố Thủ Đức phối hợp với các đơn vị có liên quan

a) Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi quy định này cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan theo phạm vi quản lý thuộc thẩm quyền quy định.

b) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện, quản lý hoạt động xây dựng liên quan các quy định tại khoản 3 Điều 54, điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở năm 2023 đảm bảo về đường giao thông phục vụ chữa cháy theo quy định tại Quyết định này và quy định pháp luật hiện hành.

c) Các vấn đề phát sinh, vướng mắc (nếu có), đề xuất gửi Sở Giao thông vận tải để tổng hợp để giải quyết hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét.

### **Điều 6. Kiểm tra, xử lý vi phạm**

1. Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra theo định kỳ, xử lý vi phạm đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan về thực hiện quy định này trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức thường xuyên kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện xử lý hoặc tham mưu đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các trường hợp xây dựng vi phạm quy định tại Quyết định này.

---

Bán kính rẽ xe liên quan tới hai giá trị cần cần nhắc là bán kính rẽ xe có hiệu và bán kính bó vĩa. Bán kính rẽ xe có hiệu là bán kính tối thiểu nhỏ nhất mà xe thiết kế rẽ được sang làn tương ứng của nhánh dẫn đón xe đó. Bán kính bó vĩa là bán kính của mép ngoài của bó vĩa.

**Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 8.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban-ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 102/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 21368/TTr-SLĐTBXH ngày 27 tháng 8 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5403/BC-STP-KTrVB ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 174/2006/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bố trí chức danh và chế độ, chính sách đối với cán bộ phụ trách công tác xóa đói giảm nghèo của quận - huyện, phường - xã, thị trấn.

2. Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người nghèo đang sử dụng loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế trên địa bàn Thành phố.

3. Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một phần Điều 3 của Quyết định số 04/2009/QĐ-UBND ngày 20/01/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người nghèo đang sử dụng loại phương tiện xe ba, bốn bánh tự chế trên địa bàn Thành phố.

4. Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

5. Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 58/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các

quận, huyện, phường, xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Thị Diệu Thúy**

## ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/2024/QĐ-UBND

Gò Vấp, ngày 01 tháng 11 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp**

### ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm

2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Trung học cơ sở, Trường Trung học phổ thông và Trường Phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường Mầm non;

Căn cứ Thông tư số 40/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy

*ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (quy chế mẫu) của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Gò Vấp tại Tờ trình số 1221/TTr-GDDT ngày 18 tháng 10 năm 2024; Ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 1389/BC-TP ngày 29 tháng 8 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Phòng Nội vụ tại Báo cáo số 1049/BC-PNV ngày 28 tháng 8 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành văn bản**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 11 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Gò Vấp.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trí Dũng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức  
của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp  
(Kèm theo Quyết định số 09/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp)

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân quận Gò Vấp (gọi tắt là Phòng Giáo dục và Đào tạo).

#### 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Giáo dục và Đào tạo; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận quản lý nhà nước về giáo dục ở địa phương theo quy định của pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

2. Phòng Giáo dục và Đào tạo có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

### Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân quận quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục của Thành phố Hồ Chí Minh và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

2. Trình Ủy ban nhân dân quận quyết định:

a) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân phường, Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về giáo dục của Ủy ban nhân dân quận.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định:

a) Thành lập hoặc cho phép thành lập, thu hồi quyết định thành lập, quyết định cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đổi tên, chuyển đổi loại hình đối với các cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định, bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật;

b) Thành lập Hội đồng trường, công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường, bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng trường các cơ sở giáo dục công lập; công nhận, không công nhận Hội đồng trường, chủ tịch Hội đồng trường, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận theo tiêu chuẩn chức danh và thủ tục do pháp luật quy định;

c) Khen thưởng hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích trong hoạt động giáo dục tại địa phương;

d) Các nội dung quản lý nhà nước khác trong lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Ban hành văn bản hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giáo dục; kế hoạch, chương trình, dự án phát triển giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch triển khai Đề



án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên địa bàn quận phù hợp với kế hoạch của Thành phố Hồ Chí Minh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

b) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đáp ứng các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận về giáo dục theo phân cấp của Chính phủ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục được quy định tại Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP và theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khi có điều chỉnh bổ sung.

7. Quản lý các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

8. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc chấp hành quy chế chuyên môn nghiệp vụ; công tác bảo đảm chất lượng giáo dục; công tác tuyển sinh, thi, cấp văn bằng, chứng chỉ; công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, xây dựng trường chuẩn quốc gia và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn. Chịu trách nhiệm giải trình về hoạt động giáo dục, chất lượng giáo dục, quản lý nhà giáo và người học, thực hiện chính sách phát triển giáo dục thuộc phạm vi quản lý trước Ủy ban nhân dân quận, Sở Giáo dục và Đào tạo và toàn xã hội.

9. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục hoặc đình chỉ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định sau khi báo cáo Ủy ban Nhân dân quận, bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận.

10. Xây dựng kế hoạch; phối hợp với Phòng Nội vụ thực hiện quy trình, trình

Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định tuyển dụng viên chức giáo dục; phân bổ số lượng người làm việc theo vị trí việc làm; công nhận, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, thay đổi vị trí việc làm, khen thưởng, kỷ luật đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu cơ sở giáo dục công lập, dân lập, tư thục theo quy định, bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm học tập cộng đồng và các cơ sở giáo dục khác thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân quận và trường phổ thông dân tộc nội trú cấp quận không có cấp trung học phổ thông theo quy định của Ủy ban nhân dân quận.

11. Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân quận theo quy định của pháp luật khi được ủy quyền.

12. Chủ trì xây dựng kế hoạch hằng năm về số lượng người làm việc của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ sở giáo dục công lập do Ủy ban nhân dân quận quản lý, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc sử dụng, đánh giá, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức và người lao động tại các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân quận theo quy định.

13. Xây dựng dự toán, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân quận; phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác đối với các cơ sở giáo dục trên địa bàn quận theo quy định.

14. Thực hiện kiểm tra, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, giải quyết tố cáo, trách nhiệm giải trình và xử lý vi phạm thuộc lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật.

15. Hướng dẫn quản lý nhà nước về giáo dục cho Ủy ban nhân dân các phường.

16. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm, công tác thống kê, thông tin, báo cáo đột xuất về lĩnh vực giáo dục thuộc phạm vi quản lý về công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân quận và Sở Giáo dục và Đào tạo

theo quy định.

17. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Tổ chức bộ máy**

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Giáo dục và Đào tạo có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban Nhân dân quận quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo và các công việc được Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

b) Báo cáo với Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Sở Giáo dục và Đào tạo về tổ chức, hoạt động của Phòng Giáo dục và Đào tạo; báo cáo trước Ủy ban nhân dân quận khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Biên chế công chức**

1. Biên chế công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Giáo dục và Đào tạo phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng Giáo dục và Đào tạo.

### **Điều 6. Chế độ làm việc**

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo làm việc theo chế độ Thủ trưởng và Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân quận; đảm bảo nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh thuộc phạm vi phụ trách.

2. Khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc, thống nhất hướng giải quyết; chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu công chức giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng công chức phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

### **Điều 7. Chế độ sinh hoạt, hội họp**

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Căn cứ vào chương trình công tác hàng năm, hàng tháng của Ủy ban nhân dân quận và yêu cầu giải quyết công việc, Trưởng phòng tổ chức họp toàn thể cán bộ, công chức một lần trong tháng.

Các cuộc họp bất thường trong tháng chỉ được tổ chức để giải quyết những công việc đột xuất, khẩn cấp.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

### **Điều 8. Mỗi quan hệ công tác**

#### **1. Đối với Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh:**

Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Giáo dục và Đào tạo; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và báo cáo công tác chuyên môn theo yêu cầu.

#### **2. Đối với Ủy ban nhân dân quận:**

a) Phòng Giáo dục và Đào tạo chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng; Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và phải thường xuyên báo cáo với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

b) Định kỳ phải báo cáo với Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

#### **3. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận:**

a) Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận;

b) Trong trường hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp giải quyết công việc, phải chủ động thảo luận với các cơ quan chuyên môn khác về những vấn đề có liên quan đến cơ quan đó, nếu chưa thống nhất với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

4. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội của quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác, phối hợp trên cơ sở bình đẳng và thỏa thuận của các cơ quan, đơn vị đảm bảo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định của pháp luật;

Khi các đơn vị, tổ chức trên có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Trường phòng có trách nhiệm giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

5. Đối với Ủy ban nhân dân phường:

a) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý;

b) Cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết cho Ủy ban nhân dân phường phục vụ việc thực hiện nhiệm vụ liên quan đến ngành, lĩnh vực công tác do Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Quy định này, Trường phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc của Phòng Giáo dục và Đào tạo, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các Phó Trường phòng và các công chức chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo phù hợp với tình hình thực tế nhưng không trái với quy định.

2. Trường phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường có trách nhiệm phối hợp thực hiện Quy định này sau khi được Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì Trường phòng Phòng Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

## ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2024/QĐ-UBND

Cử Chi, ngày 31 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động  
của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị

định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BXD ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (Quy chế mẫu) của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý đô thị huyện tại Tờ trình số 8245/TTr-QLĐT ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp huyện tại Báo cáo số 2322/BC-TP ngày 15 tháng 10 năm 2024 Kết quả thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành Quy chế**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024. Quyết



định này thay thế Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2013 của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị huyện Củ Chi.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Quản lý đô thị huyện, Đội Trưởng Đội Quản lý trật tự đô thị huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Thanh Hiền**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

### Về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi

(Kèm theo Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi)

### Chương I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

##### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Quản lý đô thị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi (gọi tắt là Phòng Quản lý đô thị).

##### 2. Đối tượng điều chỉnh

Quy chế này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Quản lý đô thị; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Quản lý đô thị.

#### Điều 2. Vị trí và chức năng

1. Phòng Quản lý đô thị là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Cử Chi thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: quy hoạch xây dựng, kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trù nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà

chung cư); công sở; vật liệu xây dựng; giao thông và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

2. Phòng Quản lý đô thị có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ và các quy định khác của Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng và Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng Quản lý đô thị**

1. Trình Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi:

a) Dự thảo quyết định, quy hoạch, kế hoạch phát triển trung hạn và hằng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc ngành, lĩnh vực xây dựng, quy hoạch, giao thông vận tải trên địa bàn;

b) Dự thảo chương trình, giải pháp huy động, phối hợp liên ngành trong thực hiện công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn;

c) Các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Dự thảo quyết định phân loại đường huyện, đường xã theo quy định của pháp luật;

đ) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý đô thị.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi dự thảo các văn bản về lĩnh vực phụ trách thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi theo phân công.

3. Lĩnh vực giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các văn bản khác về giao thông vận tải sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới

công trình giao thông đường bộ, đường sắt đô thị, đường thủy nội địa địa phương đang khai thác do quận - huyện chịu trách nhiệm quản lý;

c) Quản lý hoạt động vận tải trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải tỏa lấn chiếm hành lang an toàn giao thông trên địa bàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành, Sở Giao thông vận tải và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

đ) Phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai hoạt động tìm kiếm cứu nạn đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hàng hải và hàng không xảy ra trên địa bàn;

e) Giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi thực hiện và chịu trách nhiệm về việc thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của Phòng Quản lý đô thị theo quy định của pháp luật và theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

g) Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, thông tin về giao thông vận tải và các dịch vụ công trong lĩnh vực giao thông vận tải theo quy định của pháp luật.

#### 4. Lĩnh vực xây dựng:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án và các văn bản khác trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc ngành Xây dựng;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ các lĩnh vực: quy hoạch xây dựng; kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật; kết cấu hạ tầng giao thông; nhà ở; công sở; vật liệu xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi thực hiện lập quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị theo phân

công, phân cấp và ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép xây dựng công trình đã được cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

đ) Thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (đối với dự án có công trình cấp III, cấp IV sử dụng vốn khác) theo phân cấp của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

e) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi lập chương trình phát triển đô thị; phối hợp trong quá trình lập, thẩm định chương trình phát triển đô thị; tham gia lập đề án công nhận đô thị loại V trên địa bàn;

g) Tổ chức lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi phê duyệt hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

h) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách về nhà ở và công sở; tổ chức thực hiện công tác điều tra, thống kê, đánh giá định kỳ về nhà ở, công sở trên địa bàn;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng các công trình theo quy chế quản lý kiến trúc, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức công bố, công khai các quy hoạch xây dựng; cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng; quản lý các mốc giới, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng trên địa bàn theo phân cấp;

k) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện quy định về hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi;

l) Tổ chức quản lý, bảo trì, bảo đảm tiêu chuẩn quy chuẩn kỹ thuật mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sĩ; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị) do huyện chịu

trách nhiệm quản lý.

5. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi quản lý nhà nước đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân và hướng dẫn hoạt động đối với các hội, tổ chức phi chính phủ hoạt động trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực phụ trách trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

6. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực quản lý của Phòng Quản lý đô thị cho cán bộ, công chức xã, thị trấn trên địa bàn.

7. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước và hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Quản lý đô thị.

8. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật và thực hiện các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của Phòng Quản lý đô thị; báo cáo Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi xử lý hoặc trình cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm các quy định thuộc lĩnh vực phụ trách; giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; thực hiện phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong ngành theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

9. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

10. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định pháp luật, theo phân công của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

11. Quản lý, tổ chức sử dụng có hiệu quả và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản, các phương tiện làm việc và ngân sách được giao của Phòng Quản lý đô thị theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân

huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi và quy định của pháp luật.

## **Chương II**

### **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

#### **Điều 4. Tổ chức bộ máy**

1. Phòng Quản lý đô thị hoạt động theo chế độ Thủ trưởng. Phòng Quản lý đô thị có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị cho phù hợp và đúng quy định.

2. Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị:

a) Trưởng phòng là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi do Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi bầu, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi bổ nhiệm;

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Quản lý đô thị và các công việc được Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình;

c) Báo cáo với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Giao thông vận tải về tổ chức, hoạt động của Phòng Quản lý đô thị; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi và Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội huyện Củ Chi giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Quản lý đô thị.

3. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng Quản lý đô thị.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, biệt phái, khen thưởng, kỷ luật, đình chỉ công tác, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Biên chế công chức**

1. Biên chế công chức của Phòng Quản lý đô thị do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Quản lý đô thị phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng Quản lý đô thị.

### **Chương III**

## **CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 6. Chế độ làm việc**

1. Trưởng phòng trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công tác trọng tâm và quản lý chung mọi hoạt động của Phòng Quản lý đô thị; lãnh đạo các Phó Trưởng phòng, công chức của Phòng Quản lý đô thị; quyết định phân công nhiệm vụ, sắp xếp nhân sự phù hợp nhằm đảm bảo các hoạt động quản lý nhà nước của Phòng Quản lý đô thị có kết quả, hiệu quả thiết thực.

2. Các Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng phân công phụ trách một số lĩnh vực công tác, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh. Phó Trưởng phòng khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng phụ trách chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng xem xét, quyết định đối với các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp chỉ đạo, yêu cầu công chức trực tiếp tham mưu giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của các Phó Trưởng



phòng, ý kiến chỉ đạo, yêu cầu hoặc nội dung công việc đó phải được tổ chức thực hiện nhưng công chức được phân công phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

### **Điều 7. Chế độ sinh hoạt hội họp**

1. Hàng tuần, lãnh đạo và toàn thể công chức Phòng Quản lý đô thị họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng Quản lý đô thị, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá tình hình công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất phân công nhiệm vụ theo lịch công tác.

3. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

4. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan phải nêu cụ thể trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng Quản lý đô thị chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

5. Phòng Quản lý đô thị có thể tổ chức họp đột xuất để triển khai công việc cần thiết và cấp bách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi hoặc lãnh đạo các Sở, ngành Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 8. Môi quan hệ công tác**

1. Đối với Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc

Phòng Quản lý đô thị chịu sự hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc các Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

2. Đối với Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi

Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị có trách nhiệm báo cáo công tác, giải trình trước Hội đồng nhân dân huyện Củ Chi khi được yêu cầu.

3. Đối với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

Phòng Quản lý đô thị chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban

nhân dân huyện Củ Chi về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng. Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về những mặt công tác đã được phân công.

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

#### 4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của huyện. Trong trường hợp Phòng Quản lý đô thị chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng phòng Quản lý đô thị chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Củ Chi, các tổ chức chính trị - xã hội huyện Củ Chi và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Củ Chi, các tổ chức chính trị - xã hội huyện Củ Chi và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng Quản lý đô thị, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

#### 6. Đối với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn

Phối hợp hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng Quản lý đô thị.

## **Chương IV** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

---

Trưởng phòng Phòng Quản lý đô thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi có trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng